

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HẢI QUAN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 133/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. *Cơ chế một cửa quốc gia* là việc cho phép người khai hải quan gửi thông tin, chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu để thực hiện thủ tục hải quan và thủ tục của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua hệ thống thông tin một cửa quốc gia. Cơ quan quản lý nhà nước quyết định cho phép hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải được xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh. Cơ quan hải quan quyết định thông quan, giải phóng hàng hóa trên cơ sở thông tin từ hệ thống thông tin một cửa quốc gia.”;

b) Bãi bỏ khoản 9;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. *Kho ngoại quan* là khu vực kho, bãi lưu giữ hàng hóa đã làm thủ tục hải quan được gửi để chờ xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào Việt Nam; hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi để chờ xuất khẩu ra nước ngoài hoặc nhập khẩu vào Việt Nam.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. *Người khai hải quan* bao gồm: chủ hàng hóa; chủ phương tiện vận tải; người điều khiển phương tiện vận tải; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; chủ quản nền tảng thương mại điện tử; người thực hiện dịch vụ quá cảnh, trung chuyển hàng hóa; đại lý làm thủ tục hải quan, người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.”;

đ) Bổ sung khoản 27 và khoản 28 vào sau khoản 26 như sau:

“27. *Quản lý tuân thủ* là việc cơ quan hải quan tổ chức thực hiện có hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ để theo dõi, đánh giá, hỗ trợ và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, nâng cao hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

28. *Địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế* là địa điểm lưu giữ, bán, giao nhận hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu, sản xuất trong nước cho các đối tượng được mua hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật trao đổi dữ liệu điện tử, giá trị pháp lý của chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu trong việc thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Kiểm tra, giám sát hải quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý tuân thủ, quản lý rủi ro nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.”.

4. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16 như sau:

“Điều 16a. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân tại Việt Nam khi mua, bán hàng hóa với nước ngoài qua nền tảng thương mại điện tử phải thực hiện định danh, xác thực điện tử. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm kết nối với hệ thống xử lý dữ liệu về thương mại điện tử của cơ quan hải quan khi thực hiện định danh, xác thực điện tử.

3. Chủ quản nền tảng thương mại điện tử, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp vận chuyển hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp thông tin liên quan đến hàng hóa cho cơ quan hải quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu hải quan; phân tích, đối soát, kiểm tra thông tin, dữ liệu hồ sơ hải quan; xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro, hồ sơ

trọng điểm; xây dựng, áp dụng tiêu chí quản lý rủi ro; giám sát, đánh giá rủi ro; xác định trọng điểm, phát hiện, dự báo, cảnh báo rủi ro, cung cấp thông tin nghiệp vụ; quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác phù hợp theo mức độ rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật.

2. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo để thực hiện quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

6. Bổ sung Điều 17a vào sau Điều 17 như sau:

“Điều 17a. Quản lý tuân thủ trong quản lý hải quan

1. Cơ quan hải quan thực hiện quản lý tuân thủ trong quản lý hải quan, bao gồm: thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu hải quan; xây dựng, quản lý hồ sơ tuân thủ; giám sát, đánh giá tuân thủ; thực hiện các biện pháp hỗ trợ người khai hải quan tuân thủ tự nguyện và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp theo mức độ tuân thủ pháp luật. Cơ quan hải quan quản lý hệ thống thông tin nghiệp vụ, ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo để thực hiện quản lý tuân thủ trong quản lý hải quan.

2. Người khai hải quan tuân thủ pháp luật được xem xét ưu tiên thực hiện thủ tục hải quan, miễn, giảm mức độ kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan và các hoạt động nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung câu dẫn khoản 2 như sau:

“2. Người khai hải quan là chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải, chủ quản nền tảng thương mại điện tử, người thực hiện dịch vụ quá cảnh, trung chuyển hàng hóa có nghĩa vụ:”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan, người khác được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều này trong phạm vi được ủy quyền. Người khai hải quan là người điều khiển phương tiện vận tải thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d, e và g khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 2 Điều này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Đại lý làm thủ tục hải quan

1. Đại lý làm thủ tục hải quan là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thay mặt chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải để

làm thủ tục hải quan và các thủ tục hành chính khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Đại lý làm thủ tục hải quan có nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan để thực hiện việc khai hải quan.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Địa điểm kiểm tra tại khu vực cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không quốc tế; bưu điện quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng cạn;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi quy hoạch, thiết kế xây dựng liên quan đến cửa khẩu đường bộ, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không quốc tế; cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng cạn; khu kinh tế, khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu thương mại tự do và các địa điểm khác có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm bố trí địa điểm làm thủ tục hải quan và nơi lưu giữ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.”;

c) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 và Điều 25 như sau:

“Điều 24. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan bao gồm:

a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký;

b) Chứng từ có liên quan.

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa, phương tiện vận tải theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Tờ khai hải quan, các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu hoặc chứng từ giấy. Chứng từ dưới dạng thông điệp dữ liệu phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc tại trụ sở cơ quan hải quan.

Đối với thành phần hồ sơ hải quan do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, tổ chức hoạt động kiểm tra chuyên ngành cấp qua cơ chế một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan.

4. Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện cơ chế một cửa quốc gia.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hồ sơ hải quan được nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo và chậm nhất là 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì hồ sơ hải quan được nộp chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu, hồ sơ hải quan được nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

3. Thời hạn nộp hồ sơ hải quan đối với phương tiện vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

“4. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, theo điều kiện, Danh mục hàng hóa thuộc đối tượng kiểm tra chuyên ngành bảo đảm thống nhất về mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người khai hải quan được thực hiện khai bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan: trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra hải quan;

b) Đối với hàng hóa đã được thông quan: trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định dừng đưa hàng qua khu vực giám sát, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, trừ trường hợp nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm;

c) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung khi quá thời hạn quy định tại điểm a, điểm b khoản này hoặc thực hiện khai bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì xử lý theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Các trường hợp khai bổ sung khác.”;

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Kiểm tra hồ sơ hải quan

1. Khi kiểm tra hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, sự phù hợp của nội dung khai hải quan với chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, kiểm tra việc tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc kiểm tra hồ sơ hải quan được thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc trực tiếp bởi công chức hải quan.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 33 như sau:

“c) Hàng hóa thuộc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

15. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 52 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh.”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi có trách nhiệm bố trí địa điểm cảng, kho, bãi đáp ứng điều kiện giám sát hải quan để lưu giữ hàng hóa tồn đọng; chủ trì, phối hợp xử lý hàng hóa tồn đọng theo quy định tại khoản 6 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Đối với hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền có trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đó ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp không xác định được chủ phương tiện vận tải, người điều khiển phương tiện vận tải, người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy, cơ quan hải quan chủ trì thực hiện giám sát việc tiêu hủy và phối hợp cơ quan có liên quan để bảo đảm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.”;

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng trong địa bàn hoạt động hải quan.”.

17. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 5 Chương III như sau:

“Mục 5

**KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
TẠI KHO NGOẠI QUAN, ĐỊA ĐIỂM THU GOM HÀNG LỄ, ĐỊA ĐIỂM
KINH DOANH HÀNG MIỄN THUẾ, ĐỊA ĐIỂM TẬP KẾT, KIỂM TRA,
GIÁM SÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU”.**

18. Sửa đổi, bổ sung các điều 61, 62 và 63 như sau:

“Điều 61. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lễ, hàng hóa bán tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế

1. Hàng hóa gửi tại kho ngoại quan được lưu giữ trong thời gian không quá 24 tháng kể từ ngày được gửi vào kho.

2. Hàng hóa được đưa vào địa điểm thu gom hàng lễ bao gồm hàng hóa nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan, hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan hoặc đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng việc kiểm tra thực tế hàng hóa sẽ được thực hiện tại địa điểm thu gom hàng lễ.

Hàng hóa được lưu giữ tại địa điểm thu gom hàng lễ trong thời gian không quá 180 ngày kể từ ngày được đưa vào địa điểm thu gom hàng lễ.

3. Hàng hóa bán tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan từ khi làm thủ tục hải quan đến khi được bán, được xuất khẩu hoặc được xử lý theo quy định của pháp luật.

Hàng hóa bán tại địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế phải được lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế đáp ứng yêu cầu giám sát hải quan. Thời gian lưu giữ hàng hóa không quá 24 tháng kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan.

Điều 62. Kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lễ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế

1. Kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lễ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập tại địa bàn nơi có các khu vực sau đây:

a) Cảng biển; cảng hàng không quốc tế; cửa khẩu đường bộ; ga đường sắt liên vận quốc tế; cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; cảng cạn;

b) Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu phi thuế quan, khu thương mại tự do, trung tâm logistics, khu công nghệ số tập trung, cụm công nghiệp và các khu vực khác theo quy định của pháp luật.

2. Địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế được đặt tại các vị trí sau đây:

a) Trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển, cảng thủy nội địa có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; trong khu vực cách ly và khu vực hạn chế của cảng hàng không quốc tế;

b) Các khu vực khác được thành lập địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định của pháp luật.

3. Kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế phải bảo đảm các yêu cầu về kiểm tra, giám sát hải quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau đây:

a) Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, việc thành lập và hoạt động của kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Các dịch vụ thực hiện trong kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ;

c) Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, hoạt động kinh doanh, tiêu chuẩn địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ, chủ hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế

1. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan được thực hiện hợp đồng nhận hàng hóa gửi kho ngoại quan; được di chuyển hàng hóa trong kho ngoại quan theo thỏa thuận với chủ hàng hóa.

Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan có trách nhiệm thực hiện yêu cầu kiểm tra hàng hóa của cơ quan hải quan;

b) Chủ hàng hóa được gia cố bao bì, phân loại hàng hóa, lấy mẫu hàng hóa và thực hiện các công việc khác dưới sự giám sát của cơ quan hải quan; được chuyển quyền sở hữu hàng hóa. Hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật.

2. Chủ hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ hàng hóa được chuyển quyền sở hữu hàng hóa, đóng gói, đóng gói lại, gia cố, sửa chữa, bảo quản hàng hóa;

b) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ được chia tách, đóng ghép các lô hàng của nhiều chủ hàng hóa vận chuyển chung trong một công-te-nơ, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa lưu giữ.

3. Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế được thực hiện vận chuyển hàng hóa giữa các địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế của doanh nghiệp. Hàng hóa vận chuyển từ địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế này sang địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế khác phải chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế có trách nhiệm bán hàng miễn thuế cho đúng đối tượng và định lượng theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế có trách nhiệm thực hiện chế độ kế toán, thống kê, trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật quản lý hàng hóa bằng phương thức điện tử và kết nối với cơ quan hải quan để thực hiện việc kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của Luật này.

5. Doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ, chủ hàng hóa, doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế có trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật về hoạt động của kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 64 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan bao gồm hàng hóa quá cảnh, trung chuyển và hàng hóa chuyển cửa khẩu.”;

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau:

“Điều 65. Tuyến đường, thời gian vận chuyển

1. Hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan phải được vận chuyển đúng tuyến đường, đúng cửa khẩu, đúng thời hạn.

2. Người khai hải quan thông báo với cơ quan hải quan tuyến đường hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo quy định của pháp luật.”.

21. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 8 Chương III như sau:

“Mục 8

**KIỂM TRA, GIÁM SÁT, TẠM DỪNG LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU, QUÁ CẢNH
LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ”.**

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 73 như sau:

“2. Cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được

ủy quyền hợp pháp có đơn đề nghị, bằng chứng về sở hữu hợp pháp quyền sở hữu trí tuệ, bằng chứng về việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đã nộp một khoản tiền hoặc chứng từ bảo lãnh của tổ chức tín dụng để bảo đảm bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật do việc đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan không đúng.

Cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ.

3. Các quy định về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ quy định tại Luật này không áp dụng đối với hàng hóa viện trợ nhân đạo, tài sản di chuyển, hàng hóa được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ, hành lý, quà biếu, quà tặng trong tiêu chuẩn miễn thuế.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 74 như sau:

“Điều 74. Kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ

1. Thủ tục đề nghị kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ:

a) Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trực tiếp hoặc thông qua người được ủy quyền hợp pháp nộp hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ tại Hải quan khu vực nơi thuận tiện; nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí;

b) Thời hạn áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ là 02 năm kể từ ngày Hải quan khu vực chấp nhận đề nghị và được gia hạn thêm 02 năm nhưng không quá thời hạn bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát, Hải quan khu vực phải thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp về việc chấp nhận, đề nghị bổ sung hay từ chối hồ sơ.

2. Tạm dừng làm thủ tục hải quan:

a) Trong thời gian áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện lô hàng có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp để nộp đơn đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp đề nghị tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nhưng chưa có hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát thì cơ quan hải quan quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp đáp ứng điều kiện tại khoản 2

Điều 73 của Luật này và quy định về hồ sơ đề nghị kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ;

c) Chậm nhất 02 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị tạm dừng, thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan ra quyết định tạm dừng hoặc từ chối trong đó nêu rõ lý do và thông báo cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp. Thời hạn và thủ tục áp dụng tạm dừng làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

d) Trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan thì thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho người khai hải quan, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được ủy quyền hợp pháp biết để phối hợp xác định vi phạm và xử lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết Điều này.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 77 như sau:

“Điều 77. Kiểm tra sau thông quan

1. Kiểm tra sau thông quan là hoạt động kiểm tra của cơ quan hải quan đối với hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa; kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện sau khi hàng hóa đã được thông quan.

2. Việc kiểm tra sau thông quan nhằm đánh giá tính chính xác, trung thực nội dung các chứng từ, hồ sơ mà người khai hải quan đã khai, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan; đánh giá và nâng cao việc tuân thủ pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến quản lý xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

3. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện tại trụ sở cơ quan hải quan, trụ sở người khai hải quan.

Trụ sở người khai hải quan bao gồm trụ sở chính, chi nhánh, cửa hàng, nơi sản xuất, nơi lưu giữ hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trong thời gian tối đa là 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đến ngày ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan.

5. Kiểm tra sau thông quan được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ và ứng dụng công nghệ số.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 và Điều 80 như sau:

“Điều 79. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan, thời hạn kiểm tra sau thông quan

1. Thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan:

a) Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc;

b) Trưởng Hải quan khu vực quyết định kiểm tra sau thông quan trong địa bàn quản lý của Hải quan khu vực.

Trường hợp kiểm tra người khai hải quan không thuộc phạm vi địa bàn quản lý được phân công, Hải quan khu vực báo cáo Cục Hải quan xem xét phân công đơn vị thực hiện kiểm tra.

Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan thực hiện theo kế hoạch kiểm tra sau thông quan hàng năm do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành.

2. Thời hạn kiểm tra sau thông quan được xác định trong quyết định kiểm tra. Thời hạn kiểm tra không quá 20 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người quyết định kiểm tra có thể gia hạn một lần nhưng không quá 20 ngày.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 80. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan

1. Trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan bao gồm:

- a) Chuẩn bị kiểm tra sau thông quan;
- b) Tiến hành kiểm tra sau thông quan;
- c) Xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 Điều 81 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 81. Nhiệm vụ và quyền hạn của công chức hải quan trong kiểm tra sau thông quan”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng Hải quan khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Ban hành quyết định kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra;
- b) Gia hạn thời hạn kiểm tra; sửa đổi, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra;
- c) Ban hành kết luận kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra; quyết định xử lý theo quy định của pháp luật theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật;
- d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 82 như sau:

“5. Yêu cầu Trưởng đoàn kiểm tra xuất trình quyết định kiểm tra, giấy chứng minh hải quan.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 84 như sau:

“2. Cơ quan hải quan theo chức năng và thẩm quyền được phân cấp thực hiện các nội dung về quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 86 như sau:

“2. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu là giá thực tế của hàng hóa tính đến cửa khẩu xuất khẩu, không bao gồm chi phí vận tải quốc tế và chi phí bảo hiểm quốc tế.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 104 như sau:

“Điều 104. Quy định chi tiết và biện pháp thi hành

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này và quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật này, các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật.”.

31. Thay thế, bỏ một số cụm từ như sau:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan” tại khoản 2 Điều 13; điểm c và điểm g khoản 3 Điều 22; khoản 1 Điều 44 và khoản 3 Điều 57;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục Hải quan” tại điểm a khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 84; khoản 3 Điều 94; khoản 1 và khoản 3 Điều 97; Điều 98;

c) Thay thế cụm từ “Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” bằng cụm từ “Hải quan khu vực” tại điểm b khoản 1 Điều 14 và cụm từ “Chi cục Hải quan, Đội Kiểm soát Hải quan và đơn vị tương đương” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu, Hải quan ngoài cửa khẩu” tại điểm c khoản 1 Điều 14;

d) Thay thế cụm từ “Cục Hải quan” bằng cụm từ “Hải quan khu vực” tại khoản 2 Điều 22 và cụm từ “Chi cục Hải quan” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu, trụ sở Hải quan ngoài cửa khẩu” tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 22;

đ) Thay thế cụm từ “Chi cục trưởng Chi cục Hải quan” bằng cụm từ “Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan” tại khoản 4 Điều 35;

e) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan cửa khẩu” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu” tại khoản 1 Điều 46;

g) Thay thế cụm từ “doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính” bằng cụm từ “doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính” tại khoản 2 Điều 52 và khoản 4 Điều 89;

h) Thay thế cụm từ “Chi cục trưởng Chi cục Hải quan” bằng cụm từ “Trưởng Hải quan cửa khẩu, Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu”; cụm từ “Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan” bằng cụm từ “Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực”; cụm từ “Cục Điều tra chống buôn lậu”

bằng cụm từ “Chi cục Điều tra chống buôn lậu” và bỏ cụm từ “và Hải đội trưởng Hải đội Kiểm soát trên biển” tại khoản 1 Điều 90;

i) Bỏ cụm từ “dân dụng” và bổ sung cụm từ “cảng cạn;” sau cụm từ “nhập cảnh, quá cảnh;” tại điểm a khoản 1 Điều 7;

k) Bỏ cụm từ “kho bảo thuế,” tại điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm đ khoản 3 Điều 22.

32. Bãi bỏ khoản 2 Điều 14 và các điều 47, 75, 76, 101 và 102.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 131/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 199 như sau:

“2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 200 như sau:

“4. Việc áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ thuộc thẩm quyền của cơ quan hải quan.”;

c) Sửa đổi, bổ sung tên Chương XVIII như sau:

“Chương XVIII

XỬ LÝ XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH VÀ HÌNH SỰ; KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ”;

d) Sửa đổi, bổ sung tên Mục 2 Chương XVIII như sau:

“Mục 2

KIỂM SOÁT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, QUÁ CẢNH LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ”;

đ) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 216 như sau:

“Điều 216. Biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ”;

e) Sửa đổi, bổ sung câu dẫn khoản 1 Điều 216 như sau:

“1. Các biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ bao gồm:”;

g) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 216 như sau:

“b) Cơ quan hải quan chủ động thực hiện nếu trong quá trình thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm soát phát hiện căn cứ rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh là hàng hóa giả mạo về sở hữu trí tuệ.”;

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 218 như sau:

“4. Trong trường hợp cơ quan hải quan chủ động tạm dừng làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan phải thông báo ngay cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ nếu có thông tin liên hệ và cho người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người thực hiện dịch vụ quá cảnh về việc tạm dừng.

Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày thông báo, nếu chủ thể quyền sở hữu trí tuệ không khởi kiện dân sự và cơ quan hải quan không quyết định thụ lý vụ việc theo thủ tục xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp tục làm thủ tục hải quan cho lô hàng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Các cơ quan của Hải quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm có Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu.”;

b) Thay thế cụm từ “Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chỉ cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu” bằng cụm từ “Chỉ cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Trưởng Hải quan khu vực, Trưởng Hải quan cửa khẩu” tại câu dẫn khoản 1, khoản 2 Điều 33;

c) Thay thế cụm từ “Phó Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Phó Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan, Phó Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu” bằng cụm từ “Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Phó Trưởng Hải quan khu vực, Phó Trưởng Hải quan cửa khẩu” tại khoản 3 Điều 33;

d) Thay thế cụm từ “Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chỉ cục trưởng, Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu” bằng cụm từ “Chỉ cục trưởng, Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Chỉ cục trưởng, Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan; Trưởng Hải quan khu vực, Phó Trưởng Hải quan khu vực; Trưởng Hải quan cửa khẩu, Phó Trưởng Hải quan cửa khẩu” tại khoản 4 Điều 33.

3. Thay thế cụm từ “Chỉ cục trưởng, Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Hải quan

khu vực; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Hải quan cửa khẩu” bằng cụm từ “Trưởng Hải quan khu vực, Phó Trưởng Hải quan khu vực; Trưởng Hải quan cửa khẩu, Phó Trưởng Hải quan cửa khẩu” tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 99/2025/QH15, Luật số 103/2025/QH15, Luật số 105/2025/QH15, Luật số 106/2025/QH15 và Luật số 128/2025/QH15.

4. Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan khu vực” bằng cụm từ “Hải quan khu vực” tại điểm g khoản 2 Điều 11 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 123 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 88/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 120/2025/QH15 như sau:

“e) Trưởng Hải quan cửa khẩu; Trưởng Hải quan ngoài cửa khẩu; Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Hải quan khu vực; Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu;”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

2. Trường hợp luật khác có quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp khác với quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Hải quan số 54/2014/QH13) và Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 và Luật này, trừ trường hợp quy định tại Luật Phát triển đô thị, Luật Thủ đô và các nghị quyết của Quốc hội quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu đã nhập kho bảo thuế còn tồn sau thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp hàng hóa đang lưu giữ trong kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, trong cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế theo quy định tại Điều 47 và Điều 61 của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 nhưng chưa thực hiện thủ tục gia hạn thời hạn lưu giữ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thời hạn lưu giữ được thực hiện theo quy định của Luật này và tính từ ngày hàng hóa được gửi vào kho ngoại quan, ngày hàng hóa

được đưa vào địa điểm thu gom hàng lẻ, ngày hoàn thành thủ tục hải quan đối với hàng hóa được đưa vào cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế.

3. Trường hợp kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đang trong quá trình thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra sau thông quan đang trong quá trình thực hiện theo các quyết định đã được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan số 54/2014/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 23 tháng 8 năm 2026.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn